

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ DẦU
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 28-4-2020

V/v Tranh chấp về ly hôn và
nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Tuấn Anh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Tuyền.
2. Ông Hồ Huy Cường.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Xuân Sơn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Võ Văn Sỹ – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 866/2019/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp ly hôn và nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Lê Trung T, sinh năm 1991. Địa chỉ: Tổ 8, ấp A, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Chị Đàm Thị T1, sinh năm 1991. Địa chỉ: Tổ 11, ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các lần hòa giải nguyên đơn anh Lê Trung T trình bày:

Anh và chị Đàm Thị T1 chung sống với nhau vào năm 2007, có tìm hiểu trước khoảng vài tháng, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T nhưng anh không nhớ rõ thời gian. Do vợ chồng

anh xảy ra mâu thuẫn nên chị T1 có nộ đơn ly hôn và ngày 09-3-2015 Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu ra Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 44/2015/QĐST-HNGĐ nên anh chị được ly hôn. Đến năm 2017 vợ chồng anh bắt đầu chung sống lại và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T vào ngày 29-11-2017 nhưng không tổ chức lễ cưới.

Vợ chồng anh chung sống hạnh phúc đến khoảng giữa năm 2019 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng anh thường xảy ra cãi nhau về việc tiền bạc thiếu thốn và không đủ trang trải chi phí trong gia đình. Anh đi làm công nhân nên phải nhả tin hỏi thăm công việc với những người làm chung nhưng vợ anh lại ghen tuông vô cớ. Đến tháng 5-2019 vợ chồng anh xảy ra cãi nhau nên vợ anh bỏ về nhà cha mẹ vợ sống được khoảng 01 tuần và vợ anh tự quay về nhà cha mẹ anh sống lại, nhưng vợ chồng anh không nói chuyện gì với nhau. Khoảng tháng 6-2019 vợ anh cho rằng anh lấy của vợ anh số tiền 6.000.000 đồng nhưng do không có lấy tiền nên anh nóng tính mà đánh vợ anh. Sự việc vợ chồng anh xảy ra mâu thuẫn như trên được Công an xã T giải quyết. Đến tháng 11-2019 vợ anh bỏ về nhà cha mẹ vợ sống cho đến nay và vợ chồng anh không gặp nhau để bàn bạc việc đoàn tụ gia đình. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn và không thể hàn gắn được nữa nên chị yêu cầu được ly hôn với chị T1.

Về con chung: Anh chị có 02 người con tên Lê Trung N, sinh ngày 12-02-2011 và Lê Kim X, sinh ngày 13-01-2015. Hiện cháu N bị bệnh bại não từ khi sinh ra nên anh đang lo lắng, chăm sóc và cháu X đang sống với vợ anh. Anh yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi dưỡng cháu N và anh đồng ý giao cháu X cho vợ anh được quyền tiếp tục nuôi dưỡng. Vợ chồng anh không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có nên anh không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên anh không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn chị Đàm Thị T1: Tòa án đã triệu tập hợp lệ chị T1 để thu thập chứng cứ, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng chị T1 không đến nên không có ý kiến bằng văn bản để gửi cho Tòa án.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật và giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi vào nghị án được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ vào các điều 56, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình đề nghị: Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh T đối với chị T1, anh T được ly hôn với chị T1; về con chung: Giao cho anh T có quyền nuôi dưỡng cháu Lê Trung N và chị T1 có quyền nuôi dưỡng cháu Lê Kim X, anh T và chị T1 không ai phải cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Anh T vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, chị T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt nên vụ án vẫn được tiến hành xét xử theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về nội dung vụ án:*

[2.1] Về hôn nhân: Anh T và chị T1 chung sống lại với nhau vào năm 2017 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G. Do đó, hôn nhân giữa anh chị là hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ, nay anh T có yêu cầu ly hôn, Tòa án thụ lý và giải quyết theo thủ tục chung.

Xét yêu cầu ly hôn của anh T thì thấy: Mâu thuẫn của anh chị phát sinh từ việc kinh tế trong gia đình khó khăn và không đủ lo chi phí sinh hoạt trong gia đình. Bên cạnh đó, do chị T1 ghen tuông vô cớ và nghi ngờ anh T lấy tiền của chị nên vợ chồng xảy ra mâu thuẫn được Công an xã T giải quyết sự việc. Kể từ ngày ly thân cho đến nay anh chị không gặp nhau để bàn bạc việc đoàn tụ và Tòa án đã nhiều lần tổ chức phiên hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng của anh chị nhưng chị T1 không đến, chứng tỏ chị T1 đã bỏ mặc đến tình cảm của vợ chồng và không có thiện chí được đoàn tụ với anh T. Xét thấy, hôn nhân của anh chị đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh T là có căn cứ và phù hợp với Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Anh chị có 02 người con chung tên Lê Trung N, sinh ngày 12-02-2011 và Lê Kim X, sinh ngày 13-01-2015. Anh T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu N và anh đồng ý giao cháu X cho chị T1 được tiếp tục nuôi dưỡng. Anh chị không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, kể từ ngày anh chị ly thân cho đến nay cháu N đang sống với anh T và cháu X đang sống với chị T1. Vì vậy, để đảm bảo về sự phát triển bình thường và không ảnh hưởng đến tâm sinh lý của 02 cháu nên Hội đồng xét xử cần giao cháu N cho anh T tính được quyền tiếp tục nuôi dưỡng và giao cháu X cho chị T1 được quyền tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với các điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Anh chị không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

Từ những nhận định trên xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] *Về án phí:* Anh T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 56, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

1. *Về hôn nhân*: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Lê Trung T đối với chị Đàm Thị T1. Anh T được ly hôn với chị T1.

2. *Về con chung*: Giao cho anh T có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Lê Trung N, sinh ngày 12-02-2011. Giao cho chị T1 có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Lê Kim X, sinh ngày 13-01-2015. Anh T và chị T1 không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh T và chị T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. *Về tài sản chung và nợ chung*: Không yêu cầu giải quyết.

4. *Về án phí*: Anh T phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh T đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0009995 ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu. Anh T đã nộp xong tiền án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Gò Dầu;
- CC.THADS huyện Gò Dầu;
- UBND xã T;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Tuấn Anh